TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2020/DS-PT
Ngày 09-3-2020
V/v tranh chấp về hợp đồng dân sự vay

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Văn Hoàng Vân.

Các Thẩm phán: Ông Tống Văn Viên.

Ông Lê Thành Trung.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Nguyễn Minh Thơ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Ái Minh - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 3 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 28/2019/TLPT-DS ngày 14 tháng 01 năm 2020 về việc "Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 80/2019/DS-ST ngày 20 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 69/2020/QĐ-PT ngày 20 tháng 02 năm 2020 và thông báo dời ngày xét xử số: 01/TB-TA ngày 06 tháng 3 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1963 (vắng mặt).

Địa chỉ: khóm A, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- *Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị N:* Bà Nguyễn Thị Ngọc D, sinh năm 1994 theo văn bản ủy quyền ngày 11/6/2019 (có mặt).

Địa chỉ: ấp R, xã N, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- *Bị đơn:* 1. Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1966 (có mặt).

2. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1974 (có mặt).

Cùng địa chỉ: khóm A, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị T là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 26 tháng 4 năm 2019 của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N và lời khai của bà Nguyễn Thị Ngọc D là người đại diện hợp pháp cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị N trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên toà hôm nay, trình bày: Ngày 02/01/2014 vợ chồng ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị T có vay của bà Nguyễn Thị N số tiền 100.000.000 đồng, không thỏa

thuận lãi suất, ông L và bà T có thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 174199 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 28/8/2007 (chỉnh trang tư). Sau khi vay, ông L và bà T có trả vốn gốc cho bà N được 04 lần với tổng số tiền 40.000.000 đồng, cụ thể: Tháng 7 năm 2017 trả 10.000.000 đồng, tháng 8 năm 2017 trả 10.000.000 đồng, tháng 10 năm 2018 trả 10.000.000 đồng và tháng 11 năm 2018 trả 10.000.000 đồng. Từ tháng 12 năm 2018 đến nay ông L và bà T không có trả tiền cho bà N. Nay bà yêu cầu ông Lvà bà T trả cho bà N số tiền vốn gốc là 60.000.000 đồng và tiền lãi là 65.000.000 đồng, cụ thể: Số tiền 100.000.000 đồng, từ ngày 02/01/2014 đến tháng 6 năm 2017 là 41 tháng x 1,25% = 51.250.000 đồng; Số tiền 80.000.000 đồng, từ ngày 02/9/2017 đến ngày 02/9/2018 là 12 tháng x 1,25% = 12.000.000 đồng; Số tiền 60.000.000 đồng, từ ngày 02/12/2018 đến ngày 02/3/2019 là 03 tháng x 1,25% = 2.250.000 đồng và lãi suất chậm trả đến khi xét xử sơ thẩm.

Tại bản tự khai ngày 01 tháng 10 năm 2019 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa hôm nay bị đơn ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị T, trình bày: Ông bà thừa nhận ngày 02/01/2014 ông bà có vay của bà Nsố tiền 100.000.000 đồng. Sau khi vay, ông bà có trả vốn gốc được 40.000.000 đồng, còn nợ lại 60.000.000 đồng. Nay ông bà đồng ý trả cho bà N số tiền vốn gốc 60.000.000 đồng, không đồng ý trả lãi.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 80/2019/DS-ST ngày 20 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C, đã tuyên như sau:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N.

Buộc ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị N số tiền 97.960.600 đồng. Trong đó, vốn gốc là 60.000.000 đồng, tiền lãi là 37.960.600 đồng.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu lãi chậm trả, án phí và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 01 tháng 12 năm 2019 ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị T kháng cáo, không đồng ý trả cho bà Nguyễn Thị N số tiền lãi 37.960.600 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay.

- Bị đơn giữ nguyên kháng cáo.

- Người đại diện hợp pháp cho nguyên đơn không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của bị đơn, yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử tại phiên tòa cũng như việc chấp hành pháp luật của các bên đương sự đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án, Kiểm sát viên cho rằng tuy giấy biên nhận nợ ghi là mượn tiền nhưng bản chất của sự việc là hợp đồng vay tiền. Bởi vì, trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm thì ông L và bà T thừa nhận sau khi vay tiền ông bà có trả tiền lãi cho bà N

30.000.000 đồng, trả vốn gốc bốn lần bằng 40.000.000 đồng, như vậy có đủ cơ sở xác định đây là hợp đồng vay, vì nếu mượn tiền thì trong thời gian ngắn nhưng số tiền 100.000.000 đồng ông L và bà T nhận của bà N từ ngày 02/01/2014 đến nay gần 06 năm chưa trả xong nên đây không phải là tiền mượn. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn và giữ nguyên quyết định án của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Hội đồng xét xử sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, thụ lý và giải quyết vụ án đúng thẩm quyền theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị T còn trong hạn luật định hợp lệ, nên được chấp nhận.

[2] Về nội dung tranh chấp: Ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị T kháng cáo, không đồng ý trả cho bà Nguyễn Thị N số tiền lãi 37.960.600 đồng, vì ông bà cho rằng ông bà chỉ mượn tiền chứ không có vay tiền của bà N và hiện nay hoàn cảnh kinh tế gia đình gặp khó khăn nên không có khả năng trả tiền lãi. Xét yêu cầu kháng cáo của ông L và bà T là không có căn cứ để chấp nhận. Bởi lẽ, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay ông L và bà T thừa nhận ngày 02/01/2014 ông bà có viết biên nhận mượn nợ của bà N số tiền 100.000.000 đồng và có thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà N để đảm bảo cho việc mượn tiền của ông bà, mặc dù trong biên nhận ghi mượn nợ nhưng bản chất của sự việc là bà N cho ông L và bà T vay số tiền 100.000.000 đồng nhưng không có ghi lãi suất. Mặt khác, tại bản tự khai của đương sự ngày 06/9/2019 và biên bản hòa giải ngày 06/9/2019 của Tòa án nhân dân huyện Cthì ông L và bà T thừa nhận sau khi mượn tiền thì ông bà có trả tiền lãi 30.000.000 đồng cho bà N, còn tại phiên tòa hôm nay ông L và bà T cho rằng sau khi mượn tiền thì ông bà có đưa tiền cà phê cho bà N, vì bà N cho ông bà mượn tiền (bút lục số 30, 34, 35). Xét lời khai của ông L và bà N có mâu thuẫn nhau nên không có cơ sở để xem xét. Từ đó, cấp sơ thẩm áp dụng Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm, để buộc ông L và bà T trả cho bà N số tiền lãi 37.960.600 đồng là có cơ sở nên yêu cầu kháng cáo của ông L và bà T là không có căn cứ để chấp nhận.

[3] Từ các nhận định và phân tích trên, nên chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên; Không chấp nhận kháng cáo của ông L và bà T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Ông L và bà T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị T.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 80/2019/DS-ST ngày 20 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C.

Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 463, Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N.

2. Buộc ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị N số tiền 97.960.600 *đồng (Chín mươi bảy triệu, chín trăm sáu mươi ngàn, sáu trăm đồng)*. Trong đó, vốn gốc là 60.000.000 đồng *(Sáu mươi triệu đồng)*, tiền lãi là 37.960.600 đồng *(Ba mươi bảy triệu, chín trăm sáu mươi ngàn, sáu trăm đồng)*.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị N. Buộc ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị T phải chịu 4.898.000 đồng *(Bốn triệu, chín trăm chín mươi tám ngàn)*.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Buộc ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng)* án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng)* theo biên lai thu tiền số 0006670 ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, TDS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(ĐÃ KÝ)

Huỳnh Văn Hoàng Vân